



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015
(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 07/2015

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 20



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/06/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1,883,099,363,981	988,918,371,194
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	23,979,949,771	41,612,128,847
111	1. Tiền		23,979,949,771	41,612,128,847
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	3,970,000,000	3,620,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,970,000,000	3,620,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		99,399,677,433	76,694,069,769
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		31,750,764,781	38,434,769,843
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16,601,881,860	7,873,372,100
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		18,548,000,000	8,548,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	34,586,304,347	24,240,608,862
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2,723,642,029)	(3,039,049,510)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		636,368,474	636,368,474
140	IV. Hàng tồn kho		1,691,115,159,222	813,382,181,107
141	1. Hàng tồn kho	V.6	1,693,523,511,482	813,382,181,107
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2,408,352,260)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		64,634,577,555	53,609,991,471
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,425,910,659	1,836,309,543
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		59,873,601,157	46,510,101,100
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	2,335,065,739	5,263,580,828
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		246,794,133,652	237,526,557,664
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	0
220	II. Tài sản cố định		67,934,673,656	55,850,334,995
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	67,924,303,406	55,834,308,245
222	- Nguyên giá		191,013,614,216	181,943,900,165
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(123,089,310,810)	(126,109,591,920)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	10,370,250	16,026,750
228	- Nguyên giá		158,939,000	158,939,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(148,568,750)	(142,912,250)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	142,517,100,198	145,781,540,153
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		142,517,100,198	145,781,540,153
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		500,472,800	500,451,200
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	501,073,530	501,073,530
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.13	(600,730)	(622,330)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		35,841,886,998	35,394,231,316
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	20,897,624,564	19,764,716,059
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		172,824,081	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		10,229,500	-
269	4. Lợi thế thương mại		14,761,208,853	15,629,515,257
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2,129,893,497,633	1,226,444,928,858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/06/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		1,671,009,434,882	900,590,428,271
310	I. Nợ ngắn hạn		1,642,843,375,790	886,549,236,604
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		1,190,030,280,085	550,659,046,647
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		128,697,364,952	33,146,529,435
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	36,417,794,522	8,857,255,939
314	4. Phải trả người lao động		5,321,836,327	3,508,688,043
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	8,176,472,196	2,827,450,745
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	29,760,000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	18,537,823,349	10,629,438,872
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	251,948,465,433	276,206,315,731
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3,713,338,926	684,751,192
330	II. Nợ dài hạn		28,166,059,092	14,041,191,667
333	3. Phải trả dài hạn khác		13,810,400,000	9,710,400,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	14,355,659,092	4,330,791,667
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		458,884,062,751	325,854,500,587
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.21	458,884,062,751	325,854,500,587
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		308,391,170,000	308,391,170,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		956,560,833	956,560,833
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483,226,387	483,226,387
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8,680,989,647)	(8,680,989,647)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5,959,936,802	1,343,113,240
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	667,551,784
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139,041,413,950	8,038,514,606
	- Lợi nhuận sau thuế chưa p.p lũy kế đến cuối năm		(1,048,926,199)	3,562,443,654
	- Lợi nhuận sau thuế chưa p.p năm nay		140,090,340,149	4,476,070,952
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	0
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12,732,744,426	14,655,353,384
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,129,893,497,633	1,226,444,928,858

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân



Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

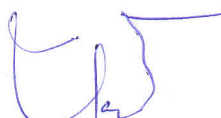
Mã số	Chỉ tiêu	T M	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511 1	1,950,448,838,893	492,097,030,928
02 2.	Các khoản giảm trừ	2	-	31,363,636
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3	1,950,448,838,893	492,065,667,292
11 4.	Giá vốn hàng bán	632 4	1,680,023,496,885	432,442,953,971
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		270,425,342,008	59,622,713,321
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính	515 5	1,452,189,150	1,409,810,025
22 7.	Chi phí tài chính	635 6	30,205,252,115	6,461,840,213
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		11,964,731,580	1,590,196,656
24 8.	Chi phí bán hàng	641	35,626,555,131	14,461,222,555
25 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	32,146,380,664	16,582,961,642
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		173,899,343,248	23,526,498,936
31 11.	Thu nhập khác	711	3,265,379,244	1,996,632,153
32 12.	Chi phí khác	811	2,843,914,055	79,767,061
40 13.	Lợi nhuận khác		421,465,189	1,916,865,092
50 15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		174,320,808,437	25,443,364,028
51 16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8211 7	36,283,949,542	5,517,172,119
52 17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8212	(172,824,081)	
60 18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		138,209,682,976	19,926,191,909
61 18.1.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	841	(305,761,973)	735,139,965
62 18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		138,515,444,949	19,191,051,944
70 19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	4,552	631

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng T Loan

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1,169,113,401,040	261,591,791,806	1,950,448,838,893	492,097,030,928
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	-	31,363,636	-	31,363,636
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	1,169,113,401,040	261,560,428,170	1,950,448,838,893	492,065,667,292
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	996,005,716,655	231,152,391,155	1,680,023,496,885	432,442,953,971
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.5	173,107,684,385	30,408,037,015	270,425,342,008	59,622,713,321
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	1,289,409,928	708,929,872	1,452,189,150	1,409,810,025
22	Chi phí tài chính	VI.6	17,321,415,650	3,900,181,106	30,205,252,115	6,461,840,213
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5,265,457,670	320,647,953	11,964,731,580	1,590,196,656
24	Chi phí bán hàng		20,936,617,746	6,690,835,497	35,626,555,131	14,461,222,555
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		15,860,729,102	9,209,868,955	32,146,380,664	16,582,961,642
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		120,278,331,815	11,316,081,330	173,899,343,248	23,526,498,936
31	Thu nhập khác		(678,756,547)	1,994,329,411	3,265,379,244	1,996,632,153
32	Chi phí khác		(1,755,991,619)	79,767,061	2,843,914,055	79,767,061
40	Lợi nhuận khác		1,077,235,072	1,914,562,350	421,465,189	1,916,865,092
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		121,355,566,887	13,230,643,680	174,320,808,437	25,443,364,028
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	24,872,881,304	2,986,556,170	36,283,949,542	5,517,172,119
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(172,824,081)		(172,824,081)	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		96,655,509,664	10,244,087,510	138,209,682,976	19,926,191,909
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		97,985,479,499	432,632,582	138,515,444,949	735,139,965
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1,329,969,835)	9,811,454,928	(305,761,973)	19,191,051,944
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	3,220	322	4,552	631

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc




Bùi Văn Hữu


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2,201,344,685,444	501,421,094,703
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1,768,701,756,331)	(326,299,297,185)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(51,172,327,066)	(21,685,902,289)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(11,232,750,013)	(1,995,217,906)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(13,570,945,987)	(526,792,017)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		51,115,316,419	6,363,267,583
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(385,419,118,627)	(112,106,879,309)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22,363,103,839	45,170,273,580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(20,103,116,429)	(878,823,733)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		5,838,727,273	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10,350,000,000)	(4,240,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	7,350,497,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		185,175,041	1,468,819,943
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24,429,214,115)	3,700,493,210
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2,048,303,966,681	323,039,385,156
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,062,536,949,554)	(325,777,063,415)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		0	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1,332,566,300)	(14,155,018,020)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15,565,549,173)	(16,892,696,279)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17,631,659,449)	31,978,070,511
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41,612,128,847	25,760,761,390
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(519,627)	24,880
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	23,979,949,771	57,738,856,781

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Tổng Giám đốc




Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

04. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2015	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	54,17%	54,17%	54,17%
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn 30-4	Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	68,11%	68,11%	68,11%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu

được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 27 năm

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

08. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có

chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lãi mua hàng trả chậm;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	8,562,909,830	17,294,660,374
Tiền gửi ngân hàng	15,417,039,941	24,317,468,473
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng	23,979,949,771	41,612,128,847
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	18,548,000,000	8,548,000,000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	18,548,000,000	8,548,000,000
(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm		
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Ban quản lý dự án 3	8,789,088,493	9,121,470,000
Công ty cp AIA Hà Nội	9,289,320,000	5,059,977,348
Cty TNHH Hoàng Nam Ino	3,001,840,000	8,320,883,920
Coelme Construzioni Elettromeccaniche S.P.A	1,716,151,846	2,822,657,083
Các khoản phải thu khách hàng khác	8,954,364,442	13,109,781,492
Cộng	31,750,764,781	38,434,769,843
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	160,460,315	
Cổ tức phải thu công ty 8	-	0
Nhà máy Cơ khí 120	500,000,000	500,000,000
Các khoản phải thu khác	6,558,047,440	7,366,775,345
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của công ty TNHH TM và sản xuất Thiên Trường An	1,250,000,000	1,250,000,000
Tạm ứng	9,728,775,360	3,943,533,093
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16,389,021,232	11,180,300,424
Cộng	34,586,304,347	24,240,608,862
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Hàng tồn kho	488,086,286	488,086,286
Tài sản khác	148,282,188	148,282,188
Cộng	636,368,474	636,368,474

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6 . Hàng tồn kho	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	71,384,530,660	24,920,863,316
Nguyên liệu, vật liệu	418,934,532,317	171,179,021,568
Công cụ, dụng cụ	91,515,647	39,974,377
Chi phí SXKD dở dang	205,905,368,692	120,176,538,127
Thành phẩm	137,337,527,720	120,297,103,498
Hàng hóa	214,638,119,724	181,534,832,710
Hàng gửi đi bán	645,231,916,722	195,233,847,511
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,693,523,511,482	813,382,181,107

7 . Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án nhà máy lắp ráp	14,756,824,436	14,756,824,436
Dây chuyền sơn	88,670,314,699	88,670,314,699
NM ô tô mở rộng	29,502,889,113	29,502,889,113
Dự án xe Tata	6,546,938,894	8,615,781,534
Các dự án khác	3,040,133,056	4,235,730,371
Cộng	142,517,100,198	145,781,540,153

8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế TTĐB	-	63,796,664
Thuế xuất, nhập khẩu	1,957,473,858	5,089,673,128
Thuế TNDN	221,351,414	-
Thuế nhà đất	156,240,467	95,885,701
Tiền thuê đất	-	14,225,335
Cộng	2,335,065,739	5,263,580,828

9 . Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

10 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	0	0	88,939,000	70,000,000	158,939,000
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua mới	0	0	0	0	0
- Tăng do góp vốn	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88,939,000	70,000,000	158,939,000
Hao mòn TSCĐ					

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số đầu năm	0	0	72,912,250	70,000,000	142,912,250
Tăng trong kỳ	0	0	5,656,500	0	5,656,500
- Trích khấu hao	0	0	5,656,500	0	5,656,500
- Tăng do góp vốn	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	78,568,750	70,000,000	148,568,750
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	0	0	16,026,750	0	16,026,750
Số cuối kỳ	0	0	10,370,250	0	10,370,250

11 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của ccđc chờ phân bổ	399,063,350	
Chi phí khác	2,026,847,309	1,836,309,543
Cộng	2,425,910,659	1,836,309,543

12 . Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679,000	679,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394,530	394,530
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô tô	50,000	50,000	500,000,000	500,000,000
Cộng	50,030	50,030	501,073,530	501,073,530

13 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	361,200	679,000	(317,800)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	111,600	394,530	(282,930)
Cộng	30	472,800	1,073,530	(600,730)

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	4,094,122,605	3,150,499,997
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	10,740,500	12,038,375
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	6,996,125,271	15,504,641,114
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	289,833,381	233,777,659
Chi phí trả trước dài hạn khác	9,506,802,807	863,758,914
Cộng	20,897,624,564	19,764,716,059

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>251,948,465,433</i>	<i>276,206,315,731</i>
- Vay ngân hàng	251,948,465,433	275,238,629,731
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	65,168,530,720	85,608,368,779
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	87,410,094,501	181,369,844,392
+ Ngân hàng VCB	31,051,578,656	0
+ Ngân hàng Vietinbank	59,466,631,071	8,260,416,560
Vay đối tượng khác	8,851,630,485	967,686,000
<i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Cộng	251,948,465,433	276,206,315,731
16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	331,295,887	331,295,887
Thuế TNDN	27,809,409,187	4,875,054,218
Thuế thu nhập cá nhân	705,660,831	1,679,978,077
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7,538,714,881	1,938,214,021
Các loại thuế khác	32,713,736	32,713,736
Cộng	36,417,794,522	8,857,255,939
17 Phải trả người bán	30/06/2015	1/1/2015
a Phải trả người bán ngắn hạn	VND	VND
Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD	11,466,000,000	11,219,250,000
DONGFENG INDUSTRIAL MOTOR CO.,LTD	571,281,984,000	
GUANGXI QINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD	397,620,826,949	263,796,380,806
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD	16,216,928,146	26,321,094,346
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD	24,024,840,840	452,189,200
Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	47,286,220,800	14,499,203,080
Công ty Sinotruck -Hồng Kông		149,729,866,650
WUHAN DONGFENG FOREIGN TRADE CO.,LTD		33,642,363,600
Các đối tượng khác	122,133,479,349	50,998,698,965
Cộng	1,190,030,280,084	550,659,046,647
18 . Chi phí phải trả	30/06/2015	01/01/2015
a Ngắn hạn	VND	VND
Thuê mặt bằng	-	60,000,000
Công trình xây dựng	-	-
Chi phí tiền ăn ca tháng 6/2014	-	-
Chi phí vận chuyển	2,997,776,886	906,110,951
Dự chi lãi vay	2,038,568,217	
Chiết khấu thanh toán	-	
Chi phí khác	3,140,127,093	1,861,339,794
Cộng	8,176,472,196	2,827,450,745

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2015	01/01/2015
a Ngắn hạn	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	0
Kinh phí công đoàn	3,790,734,299	3,720,158,494
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	4,743,920,192	3,681,746,560
Phải trả vật tư tạm tính	-	-
Các khoản phải trả khác	10,003,168,858	3,227,533,818
Cộng	18,537,823,349	10,629,438,872
20 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	VND	VND
Vay dài hạn. Trong đó:	14,355,659,092	4,330,791,667
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>14,355,659,092</i>	<i>4,330,791,667</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn	0	-
Cộng	14,355,659,092	4,330,791,667
21 . Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		
Xem chi tiết tại Phụ lục số 02		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2015	01/01/2015
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	66,501,720,000	66,501,720,000
Vốn góp của các đối tượng khác	241,889,450,000	241,889,450,000
Cộng	308,391,170,000	308,391,170,000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	308,391,170,000	284,502,360,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	-	23,888,810,000
+ Vốn góp cuối kỳ	308,391,170,000	308,391,170,000
- Cổ tức đã chia	-	68,793,218,600
d. Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,839,117	30,839,117
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30,839,117	30,839,117
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30,839,117</i>	<i>30,839,117</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,429,417	30,429,417
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30,429,417</i>	<i>30,429,417</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409,700	409,700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>409,700</i>	<i>409,700</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2015 VNĐ	6 tháng đầu năm 2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	481,303,672,981	25,083,985,591
Doanh thu bán thành phẩm	1,442,000,867,893	445,952,013,734
Doanh thu xây dựng	7,236,390,912	
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3,883,648,633	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,024,258,474	21,061,031,603
Cộng	1,950,448,838,893	492,097,030,928
2 . Các khoản giảm trừ	6 tháng đầu năm 2015 VNĐ	6 tháng đầu năm 2014 VNĐ
Cộng	-	31,363,636
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2015 VNĐ	6 tháng đầu năm 2014 VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng hóa	481,303,672,981	25,083,985,591
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1,442,000,867,893	445,920,650,098
Doanh thu xây dựng	7,236,390,912	
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3,883,648,633	
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16,024,258,474	21,061,031,603
Cộng	1,950,448,838,893	492,065,667,292
4 . Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2015 VNĐ	6 tháng đầu năm 2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	428,208,830,047	24,528,195,289
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,224,602,600,914	390,158,394,090
Giá vốn xây dựng	5,782,003,134	
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3,081,859,984	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18,348,202,806	17,756,364,592
Cộng	1,680,023,496,885	432,442,953,971
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2015 VNĐ	6 tháng đầu năm 2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	841,754,766	1,314,948,696
Lãi chênh lệch tỷ giá	580,421,887	25,428,727
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	30,012,000	25,000,000
Khác	497	44,432,602
Cộng	1,452,189,150	1,409,810,025
6 . Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2015 VNĐ	6 tháng đầu năm 2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	11,964,731,580	1,590,196,656
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4,856,255,000	3,184,160,000
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13,384,287,135	1,622,356,491
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(159,600)
Chi phí tài chính khác	(21,600)	65,286,666
Cộng	30,205,252,115	6,461,840,213

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	6 tháng đầu năm 2015 VNĐ	6 tháng đầu năm 2014 VNĐ
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	174,320,808,437	25,443,364,028
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	36,283,949,542	5,517,172,119
Thuế suất 20% (do được hưởng ưu đãi thuế) (*)	35,875,004,496	2,310,042,235
Thuế suất 22%	408,945,046	220,573,714
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	36,283,949,542	5,517,172,119
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	6 tháng đầu năm 2015 VNĐ	6 tháng đầu năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	138,209,682,976	19,926,191,909
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(305,761,973)	735,139,965
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	138,515,444,949	19,191,051,944
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	138,515,444,949	19,191,051,944
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	30,429,417	30,429,417
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30,429,417	30,429,417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,552	631
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	6 tháng đầu năm 2015 VNĐ	6 tháng đầu năm 2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,502,960,991,045	447,580,744,811
Chi phí nhân công	56,864,925,241	23,847,499,836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,433,971,593	2,996,208,422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,392,887,499	24,734,891,382
Chi phí khác bằng tiền	18,480,160,058	7,606,602,677
Cộng	1,647,132,935,436	506,765,947,128

10 Thông tin thay đổi trong Báo cáo tài chính

TT	Tài khoản thay đổi	Số dư 31/12/2014	Điều chỉnh số dư	Số dư 01/01/2015
1	139	(3,039,049,510)	(3,039,049,510)	-
2	142	1,836,309,543	1,836,309,543	-
3	144	11,180,300,424	11,180,300,424	-
4	311	276,206,315,731	276,206,315,731	-
5	415	667,551,784	667,551,784	-
6	229			(3,039,049,510)
7	242			1,836,309,543
8	244			11,180,300,424
9	341			276,206,315,731
10	414			667,551,784

11. Thông tin so sánh:

Doanh nghiệp đã có điều chỉnh để đảm bảo thông tin có thể so sánh được.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**12 . Các thông tin khác**

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2015 VNĐ	6 tháng đầu năm 2014 VNĐ	Biến động VNĐ	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	1,950,448,838,893	492,065,667,292	1,458,383,171,601	296.38%
Giá vốn hàng bán	1,680,023,496,885	432,442,953,971	1,247,580,542,914	288.50%
LN gộp về bán hàng và ccdv	270,425,342,008	59,622,713,321	210,802,628,687	353.56%
Doanh thu hoạt động tài chính	1,452,189,150	1,409,810,025	42,379,125	3.01%
Chi phí tài chính	30,205,252,115	6,461,840,213	23,743,411,902	367.44%
Chi phí bán hàng	35,626,555,131	14,461,222,555	21,165,332,576	146.36%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,146,380,664	16,582,961,642	15,563,419,022	93.85%
Lợi nhuận khác	421,465,189	1,916,865,092	(1,495,399,903)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	138,209,682,976	19,926,191,909	118,283,491,067	

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần 06 tháng đầu năm 2015 tăng 296.38%, Giá vốn hàng bán cũng tăng tương ứng là 288.5%. Tỷ lệ tăng của Doanh thu cao hơn giá vốn cho thấy 06 tháng đầu năm 2015 Công ty đã tìm được nguồn hàng tốt với giá cả cạnh tranh và đã thực hiện tiết kiệm được chi phí trong sản xuất.

- Doanh thu thuần 06 tháng đầu năm 2015 tăng 296.38%, chi phí bán hàng tăng 146.36% do trong năm Công ty đã thực hiện một số chương trình khuyến mại, quảng cáo, tiếp thị nhằm thúc đẩy doanh thu bán hàng, nhưng số tăng tuyệt đối của CP bán hàng vẫn nhỏ hơn Lợi nhuận gộp chứng tỏ các chương trình khuyến mại, quảng cáo có hiệu quả tốt.

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2015 tăng lên 118.283.491.067 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc




Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	97,783,074,185	39,250,485,979	39,334,373,925	1,527,785,348	4,048,180,728	181,943,900,165
Tăng trong kỳ	1,400,309,106	3,388,293,211	14,243,533,878	0	0	19,032,136,195
- Mua sắm		3,388,293,211	14,243,533,878	0	0	17,631,827,089
- Xây dựng cơ bản	1,400,309,106	0	0	0	0	1,400,309,106
Giảm trong kỳ	1,217,805,200	0	8,744,616,944	0	0	9,962,422,144
- Thanh lý, nhượng bán	1,217,805,200	0	8,744,616,944	0	0	9,962,422,144
- Giám khác	0	0	0	0	0	-
Số cuối kỳ	97,965,578,091	42,638,779,190	44,833,290,859	1,527,785,348	4,048,180,728	191,013,614,216
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	60,611,112,434	37,746,960,890	22,204,536,702	1,498,801,166	4,048,180,728	126,109,591,920
Tăng trong kỳ	1,799,105,835	316,819,443	1,305,951,815	6,438,000	0	3,428,315,093
- Trích khấu hao TSCĐ	1,799,105,835	316,819,443	1,305,951,815	6,438,000	0	3,428,315,093
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Tăng do góp vốn vào Công ty 30-4	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	1,217,805,200	0	5,230,791,003	0	0	6,448,596,203
- Phân loại lại			0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	1,217,805,200	0	5,230,791,003	0	0	6,448,596,203
- Giám khác	0	0	0	0	0	-
Số cuối kỳ	61,192,413,069	38,063,780,333	18,279,697,514	1,505,239,166	4,048,180,728	123,089,310,810
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	37,171,961,751	1,503,525,089	17,129,837,223	28,984,182	0	55,834,308,245
Số cuối kỳ	36,773,165,022	4,574,998,857	26,553,593,345	22,546,182	0	67,924,303,406



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng thiểu số	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	308,391,170,000	956,560,833	483,226,387	(8,680,989,647)	1,343,113,240	667,551,784	8,038,514,606	14,655,353,384	325,854,500,587
2. Tăng trong kỳ	-	0	0	0	1,866,300,418	1,866,300,418	138,515,444,949	53,516,913	142,301,562,698
Tăng vốn trong kỳ		0	0	0	0	0	0	0	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	1,866,300,418	1,866,300,418	138,515,444,949	0	142,248,045,785
Tăng do phân phối LN	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	53,516,913	53516913
3. Giảm trong kỳ	-	-	0	0	(108,335,471)	(108,335,471)	7,512,545,605	1,976,125,871	9,272,000,534
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	0	6,843,101,534	0	6,843,101,534
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0	6,843,101,534	0	6,843,101,534
- Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	-	0	-
Phân phối Lợi nhuận tại Công ty con	0	0	0	0	(108,335,471)	(108,335,471)	615,927,158	1,670,363,898	399,256,216
Giảm khác trong kỳ			0	0	0	0	53,516,913	305,761,973	359,278,886
4. Số dư cuối kỳ	308,391,170,000	956,560,833	483,226,387	(8,680,989,647)	3,317,749,129	2,642,187,673	139,041,413,950	12,732,744,426	458,884,062,751

